|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-ĐHKTQD ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng)*

|  |  |
| --- | --- |
| CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME): | **Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế - AGKN (Logistics and Supply Chain Management in English Integrated with AGKN Certificate)** |
| TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): | ĐẠI HỌC (UNDERGRADUATE) |
| NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): | **LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG** (LOGISTICS AND SUPPLY CHAIN MANAGEMENT) |
| MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO (CODE): | **7510605** |
| MÃ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: |  |
| LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO (TYPE OF EDUCATION): | CHÍNH QUY (FULL - TIME) |

**1. MỤC TIÊU**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bằng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế AGKN là chương trình đào tạo cử nhân hệ chính quy được giảng dạy bằng tiếng Anh, có tích hợp thêm 06 môn học trong chương trình được Mạng lưới Chia sẻ Tri thức về Vận tải và Logistics Đức và Châu Á (Asian - German Knowledge Network for Transport and Logistics) chứng nhận.

Mục tiêu chung của chương trình là đào tạo các cử nhân trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng có chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế, có kiến thức cơ bản về xã hội nhân văn, kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên môn hiện đại về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có năng lực tổng hợp, phân tích và khả năng tổ chức các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế trong môi trường hội nhập có tính cạnh tranh cao. Sinh viên tốt nghiệp chương trình thành thạo về tiếng Anh, có năng lực tổ chức và triển khai các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các loại hình doanh nghiệp khác nhau ở trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics lớn và chuyên nghiệp. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc ở cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu có đào tạo và nghiên cứu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có có hội được học tiếp các chương trình sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

***- Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*** Đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Về kiến thức:* Cử nhân ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được trang bị kiến thức nền tảng về khoa học cơ bản, công nghệ thông tin, khoa học kinh tế và quản trị; am hiểu các kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh doanh nói chung và logistics và quản lý chuỗi cung ứng nói riêng; có khả năng vận dụng những kiến thức chuyên ngành về logistics và quản lý chuỗi cung ứng vào hoạt động tại các doanh nghiệp dịch vụ logistics cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước.

*Về kỹ năng:*Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có năng lực phối hợp hoạt động theo nhóm và khả năng hoạt động độc lập, tự chủ; phong cách làm việc chuyên nghiệp; thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề chuyên môn; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; biết phát triển kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành hệ thống logistics và quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp. Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng thông thạo tiếng Anh chuyên ngành, giao tiếp và đàm phán hiệu quả bằng tiếng Anh, có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường năng động, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

*Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

***- Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:***

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bằng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế AGKN có thể làm việc tốt ở các bố phận sau:

* Tổ chức và điều phối hoạt động logistics và chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics trong nước và quốc tế: doanh nghiệp giao nhận và vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không, giao nhận vận tải đa phương thức; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cảng, kho bãi, hải quan, thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ;
* Tổ chức và điều phối hoạt động logistics và chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong nước và nước ngoài: các doanh nghiệp sản xuất, bán buôn, bán lẻ thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, và bất kỳ công ty và doanh nghiệp nào có ứng dụng logistics trong các hoạt động tổ chức khai thác sản xuất của doanh nghiệp.
* Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác có liên quan.
* Cán bộ tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp có liên quan đến hoạch định chính sách về logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
* Tự thành lập doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn để trở thành nghiên cứu viên và giảng viên về logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các cơ sở đào tạo và nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực này.

***- Trình độ ngoại ngữ và tin học:*** Đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

**2. CHUẨN ĐẦU RA** (theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT)

**2.1. Chuẩn kiến thức:**

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sau khi tốt nghiệp có những Chuẩn đầu ra (CDR) kiến thức như sau:

CDR 1.1: Biết những những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học kinh tế - xã hội, có kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế và quản lý; kiến thức kinh tế tổng hợp và kiến thức liên ngành tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh và kiến thức chuyên sâu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của logistics và quản lý chuỗi cung ứng so với những lĩnh vực kinh doanh khác.

CDR 1.2: Hiểu rõ các lý thuyết về logistics và quản trị chuỗi cung ứng; nắm bắt được xu hướng phát triển logistics và chuỗi cung ứng trên thị trường trong nước và quốc tế.

CDR 1.3: Phân tích được các nhân tố tác động đến các quyết định liên quan đến tổ chức, triển khai và quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức/địa phương/quốc gia.

CDR 1.4: Thực hiện và tổ chức được các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức/địa phương/quốc gia.

CDR 1.5: Vận dụng các kiến thức và kinh nghiệm về logistics và quản lý chuỗi cung ứng để thực hiện các chức năng kinh doanh và quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức/địa phương/quốc gia.

**2.2. Chuẩn kỹ năng:**

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sau khi tốt nghiệp có những Chuẩn đầu ra (CDR) kỹ năng cụ thể như sau:

CDR 2.1: Kỹ năng chuyên môn: Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được rèn luyện các kỹ năng tự học, nghiên cứu khoa học độc lập, công cụ và phương thức tìm kiếm thông tin về thị trường logistics, công cụ và cách thức nhận diện rủi ro trong kinh doanh logistics, công cụ và cách thức quản trị các nguồn lực của doanh nghiệp để vận dụng hiệu quả trong doanh nghiệp logistics và chuỗi cung ứng; biết, hiểu và vận dụng linh hoạt các kỹ năng thực hiện nghiệp vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng đối với từng loại hình kinh doanh và doanh nghiệp cụ thể.

CDR 2.2: Kỹ năng bổ trợ: biết, hiểu và vận dụng linh hoạt các kỹ năng đàm phán, thuyết trình, viết báo cáo, trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng lãnh đạo… trong môi trường làm việc chuyên nghiệp, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

CĐR 2.3: Về kỹ năng ngoại ngữ và tin học: sử dụng thành thạo tiếng Anh trong công việc và nghiên cứu khoa học. Biết, hiểu và sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin trong phân tích và dự báo thị trường, trong quản trị doanh nghiệp logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Biết, hiểu và sử dụng thành thạo các công cụ thống kê, tổng hợp và phân tích dữ liệu từ đó vận dụng lập báo cáo để giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh doanh chính xác.

**2.3. Chuẩn năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sau khi tốt nghiệp có những Chuẩn đầu ra (CDR) năng lực tự chủ và trách nhiệm cụ thể như sau:

CDR 3.1: Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có năng lực làm việc độc lập;.có tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo trong công việc; có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân trong công việc,; có khả năng đưa ra được những kết luận để giải quyết các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực lập kế hoạch, điều phối công việc, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn có liên quan đến logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Đồng thời, cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có năng lực tự học, tự nghiên cứu để tích lũy và nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân.

CDR 3.2: Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có đạo đức nghề nghiệp, trung thực và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp, hội nhập, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

**2.4. Ngoại ngữ và tin học**

- Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 (được ban hành và công bố theo Quyết định số 101/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/01/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

- Chuẩn đầu ra tin học tương đương IC3 (Máy tính căn bản 650 điểm; Phần mềm máy tính 720 điểm; Kết nối trực tuyến 620 điểm) hoặc ICDL (phần cơ bản) (được ban hành và công bố theo Quyết định số 777/QĐ-ĐHKTQD ngày 05/6/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** | | **131 tín chỉ** (không kể GDQP-AN và GDTC). |
| **4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế quốc dân. | |
| **5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO,**  **ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** | Thời gian đào tạo 4 năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. | |
| **6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:** | Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. | |
| **7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY** | | |
| **7.1. Cấu trúc kiến thức** |  | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Khối lượng (Tín chỉ)** | **Ghi chú** |
| **1. Kiến thức giáo dục đại cương** | **44** |  |
| * 1. Các học phần chung | 20 | Khoa học chính trị và Ngoại ngữ |
| * 1. Các học phần của Trường | 12 | Trường quy định bắt buộc |
| * 1. Các học phần của ngành | 12 | Khoa tự chọn từ tổ hợp của Trường quy định |
| **2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **87** |  |
| **2.1. Kiến thức cơ sở ngành** | **15** |  |
| **2.2. Kiến thức ngành** | **44** |  |
| 2.2.1. Các học phần bắt buộc | 29 |  |
| 2.2.2. Các học phần tự chọn | 15 | SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần) |
| **2.3. Kiến thức chuyên sâu** | **18** | SV tự chọn 18 tín chỉ (6 học phần) |
| **2.4. Chuyên đề thực tập** | **10** |  |
| **TỔNG SỐ** | **131** | Không kể GDQP&AN và GDTC |

**7.2. Nội dung và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế - AGKN)** | | **MÃ HP/BM** | **SỐ TC** | **PHÂN BỔ CÁC HỌC KỲ** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | **130** | **11** | **15** | **14** | **15** | **15** | **14** | **15** | **25** |
|  | **1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | |  | **43** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***1.1. Các học phần chung*** | |  | **19** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | 1 | Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism - Leninism | LLNL1105 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political economics of Maxism-Leninism | LLNL1106 | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **3** | 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học Socialism Science | LLNL1107 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| **4** | 4 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | LLTT1101 | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| **5** | 5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam | LLDL1102 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| **6** | 6 | Ngoại ngữ Foreign Language | NNKC | 9 | 3 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục thể chất Physical Education | GDTC | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục quốc phòng và an ninh Military Education | GDQPAN | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***1.2. Các học phần của Trường*** | |  | **12** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | 1 | Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1 | LOGI.KHMI1101 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **7** | 2 | Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1 | LOGI.KHMA1101 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **8** | 3 | Đại số và giải tích: Ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh Calculus for Business | LOGI.1115 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **9** | 4 | Tư duy phê phán Critical Thinking | LOGI.1116 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***1.3. Các học phần của ngành*** | |  | **12** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **10** | 1 | Nguyên lý quản trị và vận hành Principles of Management and Operations | LOGI.1117 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **11** | 2 | Kế toán quản trị Managerial Accounting | LOGI.KTQT1108 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **12** | 3 | Marketing căn bản Principles of Marketing | LOGI.MKMA1104 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **13** | 4 | Thống kê kinh doanh Business Statistics | LOGI.TKKD1104 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | |  | **87** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***2.1. Kiến thức cơ sở ngành*** | |  | ***15*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **14** | 1 | Môi trường pháp lý và các quy định trong kinh doanh Legal and Regulatory Environment of Business | LOGI.1118 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **15** | 2 | Hệ thống thông tin quản lý Management Information Systems | LOGI.TIHT1102 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **16** | 3 | Hành vi tổ chức Organizational Behavior | LOGI.NLQT1101 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **17** | 4 | Quản trị Logistics căn bản Principle of Logistics Management | LOGI.TMKT1125 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **18** | 5 | Hoạch định vận hành và kiểm soát Operations Planning and Control | LOGI.1119 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
|  | ***2.2. Kiến thức ngành*** | |  | ***44*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **2.2.1. Các học phần bắt buộc** | | | **29** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **19** | 1 | Quản trị chuỗi cung ứng (AGKN1) Supply chain management (AGKN1) | LOGI.QTKD1133 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **20** | 2 | Chiến lược và chính sách kinh doanh Business Strategy and Policy | LOGI.1101 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| **21** | 3 | Kinh tế quốc tế International Economics | LOGI.TMKQ1123 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **22** | 4 | Tài chính kinh doanh Business Finance | LOGI.1102 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| **23** | 5 | Giao tiếp kinh doanh Business Communication | LOGI.QTVH1109 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **24** | 6 | Logistics toàn cầu (AGKN2) Introduction to Global Logistics (AGKN2) | LOGI.1103 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **25** | 7 | Kinh doanh quốc tế International Business | LOGI.TMKD1128 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **26** | 8 | Thương mại điện tử Electronic Commerce | LOGI.TMQT1125 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **27** | 9 | Nghiệp vụ hải quan Customs Practice | LOGI.TMQT1124 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **28** | 10 | Đề án ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Major Research Paper (AGKN) | LOGI.TMKT1134 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
|  | **2.2.2. Các học phần tự chọn (SV tự chọn 05 học phần trong tổ hợp)** | | | **15** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **29  30  31  32  33** | 1 | Kỹ năng làm việc nhóm Teamwork skills | LOGI.1104 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đạo đức kinh doanh Business Ethics | LOGI.QTVH1107 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Quản lý tài chính cá nhân và gia đình Personal & Family Financial Management | LOGI.1105 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phương pháp nghiên cứu hành vi Behavioral Research Methods | LOGI.1106 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phân tích chi phí lợi ích của dự án (AGKN3) Project Cost-Benefits Analysis (AGKN3) | LOGI.1107 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Luật Thương mại quốc tế Law on International Maritime | LOGI.LUKD1112 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Địa lý kinh tế Introduction to Physical Geography | LOGI.MTKT1102 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 8 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội Research Methods for Socio - Economic | LOGI.PTCC1128 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **34  35  36  37  38  39** | ***2.3. Kiến thức chuyên sâu (SV tự chọn 6 học phần trong tổ hợp)*** | |  | **18** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản trị Logistics và Vận tải (AGKN4) Logistics and Transport Management (AGKN4) | LOGI.1108 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Quản trị Mua hàng (AGKN5) Procurement Management (AGKN5) | LOGI.1109 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Quản trị Dịch vụ Service Management | LOGI.1110 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Quản trị quốc tế - quản trị đa văn hóa và hành vi International Management: cross culture and behavior | LOGI.TMKD1129 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nghiệp vụ Hải quan Custome Practice | LOGI.TMQT1124 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Quản trị Dự trữ Warehouse Management | LOGI.TMKT1142 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Logistics sản xuất và bán lẻ Retail and Manufacturing Logistics | LOGI.1113 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thanh toán và tín dụng thương mại quốc tế Payment and Credit in International Trade | LOGI.NHQT1118 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Logistics điện tử (AGKN6) E-Logisics (AGKN6) | LOGI.1114 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **40** | ***2.4. Chuyên đề thực tập (Internship Programme)*** | | LOGI.1120 | ***10*** |  |  |  |  |  |  |  | ***10*** |
|  | **Đạt Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học và GDQP & AN, GDTC theo quy định của Trường** | | | | | | | | | | | |
| **8. Hướng dẫn thực hiện**  - CTĐT được thực hiện trong 04 năm, mỗi năm có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè) theo học chế tín chỉ. Sinh viên nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký. Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với thời gian thiết kế.  - Nội dung cần đạt được của từng học phần, khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thực hành/Tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong Đề cương chi tiết mỗi học phần. - Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên cần tích lũy đủ khối lượng kiến thức của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra tin học và ngoại ngữ, có chứng chỉ GDQP và AN và hoàn thành các học phần GDTC và các quy định khác của trường. | | | | | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **VIỆN TRƯỞNG**  **VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KTQT**  **PGS.TS Tạ Văn Lợi** | **HIỆU TRƯỞNG**  **PGS.TS Phạm Hồng Chương** |